**TCVN T I Ê U C H U Ẩ N Q U Ố C G I A**

TCVN xxxxx-3:2025

Xuất bản lần 1

**PHẦN 3: PHƯƠNG PHÁP ĐO KÍCH THƯỚC GỖ XẺ VÀ PHÂN LOẠI GỖ XẺ**

***Part 3: Methods of measuring lumber dimensions and classifying lumber***

**Dự thảo 1**

**HÀ NỘI - 2024**

Mục lục

Lời nói đầu

1. Phạm vi áp dụng

2. Tài liệu viện dẫn

3. Đo chiều dầy

3.1. Dụng cụ đo

3.2. Các phương pháp đo

4. Đo chiều rộng

4.1. Dụng cụ đo

4.2. Các phương pháp đo

5. Đo chiều dài

5.1. Dụng cụ đo

5.2. Các phương pháp đo

6. Xác định thể tích gỗ xẻ

7. Phân loại gỗ xẻ

[Phụ lục](#_Toc113276240)

Thư mục tài liệu tham khảo

|  |  |
| --- | --- |
| **Lời nói đầu**  **TCVN xxxxx-3:2025** do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. |  |

**T I Ê U C H U Ẩ N Q U Ố C G I A TCVN xxxxx-3: 2025**

Gỗ xẻ -

Phần 3: Phương pháp đo kích thước gỗ xẻ và phân hạng gỗ xẻ

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các phương pháp đo chiều dài, chiều rộng, chiều dày và thể tích gỗ xẻ. Tiêu chuẩn cũng đưa ra các phương pháp phân loại gỗ xẻ.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

*TCVN 1758 - 86, Gỗ xẻ - Phân hạng chất lượng theo khuyết tật*

3 Phương pháp đo kích thước gỗ xẻ

3.1 Đo chiều dày

3.1.1 Dụng cụ đo

**Thước kẹp điện tử**, có vạch chia đến 0.1 mm.

**Pame**, có vạch chia đến 0.1 mm.

3.1.2 Phương pháp đo

+ Đối với gỗ xẻ có các cạnh vuông:

Cách đo: Đo chiều dày của gỗ xẻ theo hướng vuông góc với bề mặt tại ít nhất ba điểm. Vị trí đo cần được làm sạch và không có khuyết tật. Hai vị trí đo có thể gần nhau, nhưng phải đảm bảo cách ít nhất 150 mm so với các điểm đầu và cuối của gỗ xẻ, các vị trí đo khác có thể đo ngẫu nhiên ở phần giữa gỗ xẻ. Ghi lại chiều dày gỗ xẻ lớn nhất, thể hiện bằng mm, chiều dày của gỗ xẻ được lấy sau dấu thập phân một chữ số.

*Lưu ý: đo chiều dày gỗ xẻ tại độ ẩm thực tế.*

+ Đối với gỗ xẻ có cạnh không vuông:

Đo chiều dày ở cuối hai đầu gỗ xẻ, đo vị trí chỗ cạnh vuông nhất có thể. Các vị trí đo được làm sạch và không có khuyết tật. Lấy chiều dày lớn nhất, thể hiện bằng đơn vị mm, chiều dày của gỗ xẻ được lấy sau dấu phẩy thập phân một chữ số.

*Lưu ý: đo chiều dày tại độ ẩm thực tế.*

3.2 Đo chiều rộng

3.2.1 Dụng cụ đo

**Thước dài**, có vạch chia đến 1 mm.

3.2.2 Phương pháp đo

+ Đối với gỗ xẻ có các cạnh vuông song song với nhau:

Đo chiều rộng của gỗ xẻ ở bất kỳ vị trí nào dọc theo chiều dài xẻ gỗ không bị khuyết tật và đo cách cách hai đầu gỗ xẻ ít nhất 150 mm.

+ Đối với gỗ xẻ có cạnh vuông và cạnh móp:

Đo chiều rộng của gỗ xẻ ở điểm chính giữa theo chiều dài gỗ xẻ và ở nơi không bị cong vênh, mo móp.

+ Đối với gỗ xẻ có cạnh chưa dọc rìa:

Đo chiều rộng của gỗ xẻ trên cả hai mặt, đo tại vị trí chính giữa chiều dài gỗ xẻ; chiều rộng được xác định là giá trị trung bình của chiều rộng của cả hai mặt. Kích thước chiều rộng không tính phần vỏ cây.

+ Đối với gỗ xẻ có cạnh chưa dọc rìa và có chiều dày nhỏ hơn 40 mm:

Đo chiều rộng của gỗ xẻ ở phần hẹp hơn của hai mặt ở điểm chính giữa của chiều dài gỗ xẻ.

Các đại lượng được làm tròn đến 1 cm.

*Lưu ý: Đo chiều rộng tại độ ẩm thực tế.*

3.3 Đo chiều dài

3.3.1 Dụng cụ đo

**Thước dài**, có vạch chia đến 5 mm.

3.3.2 Phương pháp đo

Chiều dài của gỗ xẻ được đo là khoảng cách tối thiểu giữa hai đầu theo chiều dài của gỗ xẻ.

Chiều dài của gỗ xẻ thể hiện đơn vị bằng mét, lấy sau dấu thập phân hai chữ số, đã được làm tròn.

3.4 Thể tích gỗ xẻ

Thể tích của gỗ xẻ được tính bằng tích của chiều dày, chiều rộng và chiều dài của gỗ xẻ, được biểu thị bằng cùng đơn vị đo lường.

Thể tích của gỗ xẻ được làm tròn đến 0.001 m3.

4 Phân loại gỗ xẻ

4.1 Phân hạng dựa vào mức độ khuyết tật

Gỗ xẻ được phân thành các hạng A, B, C theo quy định Điều 2 trong TCVN 1758 -75 gỗ xẻ - Phân hạng chất lượng theo khuyết tật

**4.2 Phân hạng gỗ xẻ theo kích thước**

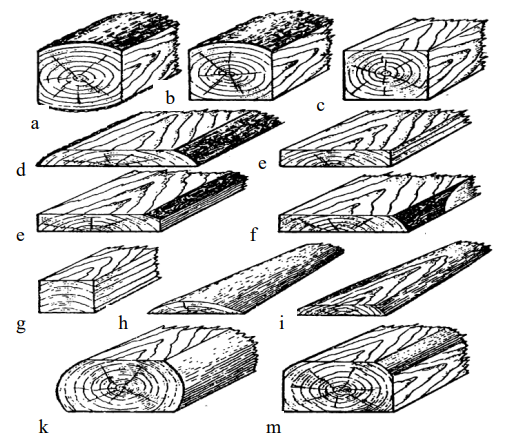
Kích thước của gỗ xẻ được phân loại theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1075 – 71, Gỗ xẻ. Kích thước cơ bản (Bảng 4).

**4.2.1 Phân hạng theo mục đích sử dụng**

- Ván gỗ: gỗ xẻ có chiều rộng gấp 3 lần trở lên so với chiều dày, có ít nhất 2 mặt song song.

- Hộp gỗ: gỗ xẻ có chiều rộng nhỏ hơn lần chiều dày, có ít nhất 2 mặt song song.

**4.2.2 Phân hạng theo đặc điểm sản phẩm gỗ xẻ**

a - Gỗ hộp 2 mặt

b - Gỗ hộp 3 mặt

c - Gỗ hộp 4 mặt

d - Ván chưa rọc rìa

e - Ván rọc cạnh

e,f - Ván lẹm canh

g - Thanh phôi

i - Bìa ván

k,m - Tà vẹt

**Bảng 4: Kích thước gỗ xẻ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại kích thước | Phạm vi kích thước | Sai lệch cho phép, mm |
| Chiều dài, m | ≤ 2,5 | ± 3 |
| Chiều dày và chiều rộng, mm | ≥ 2,5 | ± 5 |
| Chiều dày và chiều rộng, mm | 10 ÷ 30 | ± 2 |
| 30 ÷ 60 | ± 3 |
| 60 ÷ 120 | ± 4 |
| ≥ 120 | ± 5 |

*Lưu ý: Thông thường chiều rộng gỗ xẻ 360, 400, 440, 480, 520, 560, 600 mm; chiều dài từ 1 m đến 5 m, mỗi cấp chiều dài cách nhau 0,25 m. Sai lệch cho phép của các kích thước trên được thể hiện ở Bảng … Kích thước gỗ xẻ. Trong trao đổi thương mại, kích thước gỗ xẻ được thỏa thuận giữa các bên.*

**Thư mục tài liệu tham khảo**

[1] SIST-EN-1309-1-2000, *Round and sawn timber - Method of measurement of dimensions - Part 1: Sawn timber*

[2] ISO-8904-1990 gỗ xẻ cây lá rộng - phương pháp đo (broad leaved sawn -sizes - the method of measurement

[3] TCVN 1758-86 Phân hạng chất lượng theo khuyết tật

[4] TCVN 8932\_2013\_8015 cách đo các khuyết tật của gỗ xẻ